

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**
Số: 2193 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hoà, ngày 29 tháng 7 năm 2021

Ký bởi: Ủy ban
nhân dân tỉnh
Khánh Hòa
Email:
ubnd@khanhhoa.
vn
Số: 03/2021/QĐ-UBND
Ngày ký:
30/07/2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Nha Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Theo đề nghị của UBND thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 4710/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT



ngày 15/7/2021; văn bản số 3.15.1/STNMT-CCQLĐĐ ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Nha Trang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

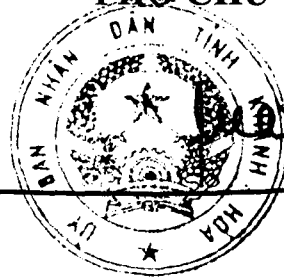
1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

-	Đất giao thông	DGT	1.451,55	91,64	64,52	20,20	32,75	11,75	17,45	6,30	10,15	9,39	8,95	72,01	18,55	30,31	8,48	14,95	21,51	91,25	109,20	49,20	94,73	83,19	53,99	34,41	73,29	47,97	162,84	212,56	
-	Đất thủy lợi	DTL	145,92	12,21	1,58	0,52	1,61	0,02						0,02						0,32	0,37	0,36	4,44	38,49	25,16	9,69	13,31	1,85	18,93	17,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,66	0,26	1,59	0,10		1,95	0,39	0,16	0,10	1,75	0,05	0,12		2,97		0,09	0,33	1,41	2,10	3,36		0,06					1,55	0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,13	0,03	7,77	0,83	0,12	0,10	0,06	0,17	0,10	0,09	0,11	0,04		3,24	0,11	0,12	0,15	0,69	1,58	0,03	0,07	0,15	0,06	0,16	0,09	2,74	3,60	0,91	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211,42	10,10	7,77	6,82	2,34	19,33	2,81	0,39	0,85	1,71	1,34	4,43	0,84	8,33	0,59	1,85	1,54	6,36	6,07	1,61	16,86	1,89	36,67	3,42	2,26	3,44	16,85	44,95	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	144,60	1,07	4,51		0,89		0,63		4,08								1,75	65,74	0,13		0,69	2,62	1,38	0,45	1,53	0,46		58,69	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,10		0,08									2,44					0,40	3,52			0,66	3,48	0,57	0,03	0,17	0,04	0,03	0,67	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17,05	1,12	12,05				0,85		0,01	0,02			0,05	0,60		0,01			0,22	0,02		1,03	0,12	0,31	0,40	0,03	0,09	0,04	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,75			1,75																								0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,93																												0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	87,85	4,26	5,06	4,22	3,10	0,21	0,08	0,25	0,39	0,46	9,67	0,45	0,92	0,99	0,20	0,45	0,48	1,39	4,60	0,37	20,50	4,77	8,93	0,91	3,68	3,03	3,45	5,03	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,90	0,01	19,95	1,14	1,58							0,11							2,72	0,13		21,64	27,23	16,30	6,96	13,69	4,76	22,73	15,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	7,50				1,25		2,77							0,28															3,21
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,36	2,63	2,30	0,22	0,05										0,01	0,02	0,14												
-	Đất chợ	DCH	12,76	0,04	1,75		0,05	0,26			2,05		0,59	0,40	0,03						0,13	1,60	0,14	0,23	0,36	0,24	0,32	0,07	0,27	2,66	0,96
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,20			1,68		1,21					2,31																		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,19	0,15	0,08	0,18	0,03	0,11		0,08	0,09	0,05	0,02	0,16	0,02	0,24	0,01	0,01		0,13	0,12	0,26	0,02	1,26	1,45	0,74	0,57	0,17	0,50	0,73	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	149,77	3,80	4,47	0,25	1,13	2,80	4,24	0,17	0,08	0,38		11,18	0,07	18,04				0,89	14,66	10,95	8,67	0,24				9,68	5,35	38,14	14,58
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	617,93																			50,09	76,87	82,22	63,53	55,31	44,18	78,09	167,63		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.278,39	142,90	93,15	69,11	129,51	15,37	12,74	20,78	15,17	18,50	18,49	104,55	24,04	24,82	17,16	27,91	38,50	99,07	172,69	71,50				3,38	11,93	19,37	127,71		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,10	0,44	0,50	0,21	0,06	0,13	4,04	0,19	0,45	0,48	0,08	0,48	0,12	4,84	0,41	0,42	0,06	1,96	0,23	0,63	1,82	0,10	0,39	0,83	0,19	0,93	1,78	0,34	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,77	2,52	0,95	0,80			1,12	0,38	0,04	0,55	0,31		0,01	0,81	0,05	0,30	0,09	3,71	1,70	0,22	0,70	0,03		0,26				0,23	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	13,59	1,86	1,13	0,76	0,73	0,17	0,10	0,04	0,17	0,06	0,26	0,14	0,02		0,02	0,05		0,38	0,11	0,32	0,66	1,57	1,10	1,69	0,33	0,44	0,99	0,49	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	794,20	1,01	0,27	29,10	80,09	7,68	7,43	4,20	1,55	2,13	0,79	17,85							50,94	74,42	21,44	38,41	63,84	23,06	32,10	28,09	148,50	161,30	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,78	4,48	0,10	0,09															13,09			7,87		0,32	0,80			1,55	11,47
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98																												1,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.980,50	135,77	89,01	14,63	2,51	2,91		0,03	0,67		0,35	0,69		0,06				0,38	2.036,61	3,63	29,28	1.376,31	796,54	0,31	0,54	176,53	0,88	123,62	2.189,24

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 03:

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ**
(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	383,39	24,66	7,23	0,53	10,80			0,75		0,50	0,50	0,50							123,83	9,74	1,85	16,23	35,60	8,23	4,73	21,08	2,34	83,83	25,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,82				2,78																	5,56	5,24	1,40	7,59	1,49	5,71	2,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	28,08				2,78																	5,55	3,56	1,40	7,59	1,49	5,71		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,01	0,35	3,88		0,88			0,15			0,25	0,20							49,97	9,24	0,50	6,77	8,19	0,43	0,75	2,33	0,25	1,58	1,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99,98	24,16	2,16	0,33	5,63			0,45		0,50	0,25	0,30							5,87	0,24		6,57	15,62	2,28	2,58	10,84	0,60	3,29	18,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	82,03	0,15	1,19	0,20	0,41														67,99		0,50	2,75	6,23	0,28		0,25		0,56	1,52
1.6	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư chuyển sang đất ở đô thị tại các phường	NNP/ODT	5,00																												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ		20,65	1,15																				9,00	7,50						3,00
	<i>Trong đó:</i>																														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50																					0,50							
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,15	1,15																			9,00	7,00							3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,83				1,53					0,10									0,88	0,43					2,24		6,54	0,11	

Ghi chú: Mục 1.6 là Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu

